

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 10/2021/DS - ST

Ngày: 02/02/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Hằng.

2. Bà Ngô Thị Luân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quốc Tuấn - Là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2020/TLST - DS ngày 28 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2020/QĐXX ST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST - DS ngày 13 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn QB, xã Phi Tô, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Dương Duy T1, sinh năm 1978; bà Bé Thị B, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn LH, xã Phi Tô, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Vợ chồng ông Lã Xuân N, sinh năm: 1960; bà Hồ Thị H, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Số 36, đường Triệu Việt Vương, phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Triệu Văn Đ, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Thôn QB, xã Phi Tô, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà T có mặt; vợ chồng ông T1, bà B; vợ chồng ông N, bà H vắng mặt; ông Đ có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 22/6/2020, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Do bà và bà Bé Thị B là chị em kết nghĩa nên ngày 22/8/2018, bà có cho bà Bé Thị B vay số tiền 150.000.000 đồng, số tiền nay bà B hẹn 02 tháng sẽ trả. Khi vay hai bên không thỏa thuận về lãi suất, đồng thời hai bên có lập giấy vay tiền và bà B là người viết giấy. Sau đó, vợ chồng ông T1, bà B còn mượn của bà 2,5 tấn cà phê nhân khô loại Rôbusta và hẹn đến mùa sẽ trả. Việc mượn cà phê này bà B ghi vào cuối giấy vay tiền ngày 22/8/2018. Đến ngày 11/12/2019 vợ chồng ông T1, bà B vay tiếp số tiền 720.000.000 đồng, hẹn 02 ngày sẽ trả. Khi vay hai bên không thỏa thuận về lãi suất và có lập giấy vay tiền. Bà B là người viết giấy. Đến thời hạn trả nợ bà có yêu cầu vợ chồng ông T1, bà B trả nhưng vợ chồng ông T1, bà B cứ khất hẹn nhiều lần không trả cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T1, bà B phải trả cho bà tổng cộng 02 lần vay với số tiền là 870.000.000đồng và 2.5 tấn cà phê nhân khô loại Rô bus ra quy ra với giá là 33.000đ/kg thành tiền là 82.500.000đ. Tổng cộng là 952.500.000đ. Đối với số tiền lãi suất bà không yêu cầu vợ chồng ông T1, bà B phải trả cho bà. Bên cạnh đó bà T yêu cầu Tòa án tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ - BPKCTT ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà để bảo đảm việc thi hành án của vợ chồng ông T1, bà B.

Bị đơn vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B đã được Tòa án niêm yết các thủ tục hợp lệ: Niêm yết thông báo thụ lý vụ án, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với vợ chồng ông T1, bà B nhưng vợ chồng ông T1, bà B vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lã Xuân N, bà Hồ Thị H đã được Tòa án niêm yết các thủ tục hợp lệ: Niêm yết thông báo thụ lý vụ án, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với vợ chồng ông N, bà H nhưng vợ chồng ông N, bà H vắng mặt không có lý do.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai thì người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Triệu Văn Đạt trình bày: Ông là chồng của bà T. Ông không biết việc vay mượn tiền giữa bà T với vợ chồng ông T1, bà B. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông T1, bà B phải trả lại tiền cho một mình bà T. Đối với số nợ trên thì ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng vợ chồng ông T1, bà B; vợ chồng ông N, bà H vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà Bé Thị B phải trả cho bà T số tiền 50.000.000đ và 2.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta; buộc vợ chồng ông T1, bà B phải trả lại cho bà T số tiền là 720.000.000đ. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân huyện Lâm Hà để đảm bảo việc thi hành án của vợ chồng ông T1, bà B. Về án phí: Vợ chồng ông T1 bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cũng như ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Lã Xuân N, bà Hồ Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vợ chồng ông T1, bà B, vợ chồng ông N, bà H vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Triệu Văn Đạt vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt đối với vợ chồng ông T1, bà B, vợ chồng ông N, bà H; ông Đạt theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B không trả tiền, số cà phê đã vay cho bà Nguyễn Thị T theo thỏa thuận nên nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn vợ chồng bà B, ông T1 phải trả số tiền vay tổng cộng là 870.000.000 đồng và 2.5 tấn cà phê nhân khô cho bà T. Do đó, Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định đây là vụ án dân sự về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu của đương sự:

Qua xem xét lời khai của đương sự, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà T xuất trình là giấy vay tiền ngày 22/8/2018 có nội dung:

Tôi tên là Bé Thị B....

Tôi có vay chị T Đ một số tiền như sau:

150.000.000đ một trăm năm mươi triệu đồng chẵn hạn 02 tháng sau hoàn trả lại số tiền

.....

Nợ 2,5 tấn cà phê nhân hạn đến mùa trả

Có chữ ký của bà Bé Thị B

Giấy vay tiền ngày 11/12/2019 có nội dung:

Tôi tên là: Bé Thị B.....

Hôm nay 11/12/2019 tôi có vay một số tiền của chị T ... với số tiền là 720.000.000đ có chữ ký và chữ viết xác nhận của bên vay là ông Dương Duy T1, bé Thị B.

Đồng thời trong quá trình vay mượn đến ngày 23/02/2020 do không có tiền để trả nên vợ chồng ông T1, bà B đã xin gia hạn thêm 60 ngày sau sẽ có trách nhiệm trả số tiền 720.000.000đ cho bà T. Sau đó vợ chồng ông T1, bà B đã xin gia hạn thêm 30 ngày sau. Khi các bên thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ có bà Đặng Thị Hà là người làm chứng việc gia hạn trên. Tòa án đã tiến hành xác minh bà Đặng Thị Hà thì được biết việc vợ chồng ông T1, bà B xin gia hạn thời hạn trả nợ đối với bà T là đúng, chữ ký trong giấy gia hạn là của vợ chồng ông T1, bà B.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay đối với khoản nợ vay ngày 22/8/2018 bà T yêu cầu vợ chồng ông T1, bà B phải trả cho bà 150.000.000đ và 2.500kg cà phê nhân khô loại Rô bus ta. Qua xem xét tài liệu chứng cứ thì thấy rằng tại giấy vay tiền ngày 22/8/2018 do bà T xuất trình cho Tòa án thì chỉ thể hiện một mình bà B đứng ra vay và ký nhận nợ số tiền 150.000.000đ và 2.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta với một mình bà T, không có chữ ký của ông Dương Duy T1. Đồng thời tại phiên Tòa hôm nay bà T cũng thừa nhận khi đặt vấn đề vay tiền và cà phê thì chỉ có một mình bà B đặt vấn đề vay tiền và nhận tiền. Vì vậy cần xác định đây là khoản nợ riêng của một mình bà B là hoàn toàn phù hợp. Tại phiên Tòa hôm nay bà T thừa nhận bà B đã trả cho bà T được số tiền 100.000.000đ tiền gốc của khoản tiền vay 150.000.000đ nên cần khấu trừ số tiền này vào số tiền gốc 150.000.000đ cho bà B.

Như vậy có đủ căn cứ để khẳng định việc bà T có cho bà B vay số tiền là 150.000.000đ và 2.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta; bà T có cho vợ chồng ông T1, bà B vay số tiền là 720.000.000đ là có xảy ra trên thực tế.

Tại phiên Tòa hôm nay bà T yêu cầu vợ chồng ông T1, bà B phải trả cho bà T 2,5 tấn cà phê nhân khô loại Rôbusta với giá là 33.000đ/kg thành tiền là 82.500.000đ. Xét thấy, giá cà phê mà bà T yêu cầu là cao so với giá cà phê tại thời điểm xét xử. Giá cà phê tại thời điểm xét xử là 31.000đ/kg. Vì vậy cần buộc bà B phải trả cho bà T 2.500kg cà phê nhân khô loại Rôbusta nhân với giá 31.000đ/kg thành tiền là 77.500.000đ là hoàn toàn phù hợp.

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B nhưng vợ chồng ông T1, bà B vẫn vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản nêu ý kiến cho Tòa án, không đến Tòa án làm việc theo thông báo của Tòa án. Xét thấy, vợ chồng ông T1, bà B đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

[3.2] Đối với số tiền vay ngày 22/8/2018 vợ chồng ông T1, bà B hẹn 02 tháng sau sẽ trả; đối với số tiền vay ngày 11/12/2019 vợ chồng ông T1, bà B hẹn 02 ngày sau sẽ trả. Tuy nhiên sau đó đến ngày 23/02/2020 hai bên tiếp tục thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ trong thời hạn 60 ngày thì vợ chồng ông T1, bà B sẽ có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà T. Sau đó các bên lại tiếp tục gia hạn thêm 30 ngày. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết mặc dù bà T đã yêu cầu vợ chồng ông T1, bà B phải trả lại nhiều lần nên bà T đã khởi kiện tại Tòa án.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án và Tại phiên tòa hôm nay bà T không yêu cầu tính lãi suất. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của vợ chồng ông T1, bà B đối với diện tích đất 2.001m² thuộc thửa số 59 tờ bản đồ số 56, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà; diện tích đất 3.000m² thuộc thửa số 61, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà; diện tích đất 3.012m² thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 64, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà với lý do hiện nay vợ chồng ông T1, bà B đang tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Qua xem xét yêu cầu của bà T thì thấy rằng: Vào ngày 01/6/2020 vợ chồng ông T1, bà B đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.001m² thuộc thửa số 59 tờ bản đồ số 56, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà; diện tích đất 3.000m² thuộc thửa số 61, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà; diện tích đất 3.012m² thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 64, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà cho vợ chồng ông Lã Xuân N, bà Hồ Thị H. Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Phạm Lan Anh vào ngày 01/6/2020, số công chứng 2357 quyển số 01TP/CC - SCC/HĐGD. Sau khi xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của bà T và toàn bộ các tài liệu, chứng cứ liên quan. Xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cần thiết để đảm bảo cho việc thi hành án nên Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ - ADBPKCTT ngày 03/8/2020 về việc phong tỏa diện tích đất 2001m² thuộc thửa số 59, tờ bản đồ số 56, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ CV 085813 đứng tên bà Quảng Thị Đức chuyển nhượng cho ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B theo hồ sơ chuyển nhượng số 1636.CN 001 và diện tích đất 3.012m² thuộc thửa số 47, tờ bản đồ số 64, bộ bản đồ địa chính xã Phi Tô, huyện Lâm Hà; Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ AK 702202 đứng tên ông Lương Văn Pân, bà Hoàng Thị Linh chuyển nhượng cho ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B cùng tài sản gắn liền với đất.

Sau khi Tòa án ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Tòa án đã tiến hành niêm yết quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên đối với vợ chồng ông T1, bà B và tổng đạt trực tiếp đối với vợ chồng ông N, bà H. Tuy nhiên vợ chồng ông T1, bà B, vợ chồng ông N, bà H không có ý kiến cũng như yêu cầu gì đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên. Vì vậy, Tòa án không có cơ sở để xem xét giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất giữa vợ chồng ông T1, bà B với vợ chồng ông N, bà H cũng như không có cơ sở để xem xét giải quyết đối với hậu quả của hợp đồng trên trong vụ án này mà cần tách ra để xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu khởi kiện.

Để đảm bảo cho việc thi hành án, cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ - BPKCTT ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà. Đồng thời, Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, không yêu cầu thay đổi, bổ sung hoặc thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Văn Đạt xác định ông không biết và không liên quan gì đến việc vay mượn giữa bà T với vợ chồng ông T1, bà B nên ông không có ý kiến và yêu cầu gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Bé Thị B phải trả cho bà T số tiền là 127.500.000đ; buộc vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B phải trả cho bà T số tiền là 720.000.000đ là có cơ sở.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] *Vì các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, khoản Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” với vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B.

Buộc bà Bé Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 127.500.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 720.000.000đ (Bảy trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

2. Về án phí: Buộc bà Bé Thị B phải chịu 6.375.000đ (Sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Buộc vợ chồng ông Dương Duy T1, bà Bé Thị B phải chịu 32.800.000đ (Ba mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 20.257.500đ (Hai mươi triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0007601 ngày 28/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Đương sự mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (02/02/2021) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Dũng

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường

Thạch Thị Lan Nhung

Nguyễn Thị Như Quỳnh